

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản
phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 16 tháng 8 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội
đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9
năm 2014 của Liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính Quy định chi tiết
một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của
Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 2074/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết ban hành quy định mức thu, miễn, giảm,
thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết
định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 423/BC-HĐND ngày*

05 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí, lệ phí gồm: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí.

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

3. Mức thu phí, lệ phí và đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí (có biểu chi tiết kèm theo)

4. Tỷ lệ phần trăm trích để lại cho các tổ chức thu phí, lệ phí

a) Các cơ quan quản lý nhà nước được giao thu phí, các cơ quan, đơn vị được giao thu lệ phí thực hiện nộp 100% số phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thu phí được trích để lại để chi hoạt động cung cấp dịch vụ theo tỷ lệ sau:

Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Để lại đơn vị 50%, nộp ngân sách nhà nước 50% số phí thu được.

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: Để lại đơn vị 10%, nộp ngân sách nhà nước 90% số phí thu được.

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm: Để lại đơn vị 90%, nộp ngân sách nhà nước 10% số phí thu được.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm trích nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.
2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Chu Lê Chính



BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số **42**/2021/NQ-HĐND ngày **10** tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục phí	Mức thu
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống	
-	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	800.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận
-	Phí bình tuyển, công nhận rừng giống	7.000.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận
2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	
-	Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh	
+	Trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lai Châu	1.500 đồng/m ² /ngày
+	Trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện	1.000 đồng/m ² /ngày
+	Trên địa bàn các xã (chỉ thu đối với những nơi có Quốc lộ, tỉnh lộ đi qua)	600 đồng/m ² /ngày
-	Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để tập kết vật liệu phục vụ xây dựng các công trình	
+	Trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lai Châu	1.000 đồng/m ² /ngày
+	Trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện	800 đồng/m ² /ngày
+	Trên địa bàn các xã (chỉ thu đối với những nơi có Quốc lộ, tỉnh lộ đi qua)	500 đồng/m ² /ngày
3	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh	20.000 đồng/người/lượt
-	Miễn phí đối với	
+	Người khuyết tật đặc biệt nặng.	
+	Trẻ em dưới 6 tuổi.	
-	Giảm 50% mức thu phí đối với	
+	Nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ.	
+	Người có công với cách mạng.	
+	Người thuộc diện chính sách xã hội.	
+	Người khuyết tật nặng.	
+	Người cao tuổi.	
+	Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến 15 tuổi.	
4	Phí thăm quan di tích lịch sử	20.000 đồng/người/lượt
-	Miễn phí đối với	
+	Người khuyết tật đặc biệt nặng.	
+	Trẻ em dưới 6 tuổi.	
-	Giảm 50% mức thu phí đối với	
+	Nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135	
+	Người có công với cách mạng.	
+	Người thuộc diện chính sách xã hội.	
+	Người khuyết tật nặng.	
+	Người cao tuổi.	
+	Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến 15 tuổi.	
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
-	Cấp lần đầu	1.000.000 đồng/lần cấp
-	Cấp lại	500.000 đồng/lần cấp
6	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	
6.1	Thẩm định lần đầu	
-	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	

Chức vụ
Ngày

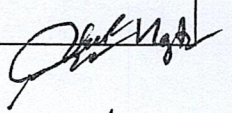
STT	Danh mục phí	Mức thu
+	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	5.600.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	8.750.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	14.700.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	26.250.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	29.050.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	37.800.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	42.700.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	
+	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	6.020.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	9.100.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	15.400.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	26.600.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	29.400.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	38.500.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	43.400.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	
+	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	6.160.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	9.450.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	15.750.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	27.300.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	30.100.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	39.200.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	44.450.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 4. Dự án Giao thông	
+	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	6.440.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	9.800.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	16.100.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	28.700.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	31.500.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	41.300.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	46.200.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 5. Dự án Công nghiệp	
+	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	6.720.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.500.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	16.800.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	30.100.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	32.900.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	43.400.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	48.300.000 đồng/báo cáo
-	Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác	
+	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	4.200.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	6.300.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	10.500.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	18.900.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	21.000.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	27.300.000 đồng/báo cáo
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	30.800.000 đồng/báo cáo
6.2	Phí thẩm định lại	50% mức thu thẩm định lần đầu



STT	Danh mục phí	Mức thu
6.3	Đối với các dự án thuộc từ 2 nhóm trở lên	Chỉ áp dụng mức phí của một nhóm có mức thu cao nhất
7	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	
-	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt	
+	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	4.200.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	6.300.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	10.500.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	18.900.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	21.000.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	27.300.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	30.800.000 đồng/phương án
-	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt	
+	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	2.800.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	4.200.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	7.000.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	12.600.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	14.000.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	18.200.000 đồng/phương án
+	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.510.000 đồng/phương án
-	Thẩm định lại	50% mức thu thẩm định lần đầu
8	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
8.1	<i>Cá nhân, hộ gia đình (áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i>	
-	Đất xây dựng nhà ở	
+	Cấp mới	80.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại, cấp đổi	40.000 đồng/hồ sơ
-	Đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp)	
+	Cấp mới	100.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại, cấp đổi	50.000 đồng/hồ sơ
-	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	20.000 đồng/hồ sơ
8.2	<i>Tổ chức (áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i>	
-	Đất xây dựng công sở	
+	Cấp mới	2.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại, cấp đổi	1.000.000 đồng/hồ sơ
-	Đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp)	
+	Cấp mới diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha	3.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp mới diện tích lớn hơn 03 ha	5.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha	1.000.000 đồng/hồ sơ
+	Cấp lại diện tích lớn hơn 03 ha	2.000.000 đồng/hồ sơ
-	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	500.000 đồng/hồ sơ

Nguyễn

STT	Danh mục phí	Mức thu
9	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
9.1	Thẩm định lần đầu	
-	Phí thẩm định đề án thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
+	Đối với đề án có thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	280.000 đồng/đề án
+	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	770.000 đồng/đề án
+	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	1.820.000 đồng/đề án
+	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	3.500.000 đồng/đề án
-	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
+	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	280.000 đồng/báo cáo
+	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	980.000 đồng/báo cáo
+	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	2.380.000 đồng/báo cáo
+	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	4.200.000 đồng/báo cáo
9.2	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% mức thu lần đầu
9.3	Thẩm định lại	30% mức thu lần đầu
10	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
-	Thẩm định lần đầu	980.000 đồng/hồ sơ
-	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh	490.000 đồng/hồ sơ
-	Thẩm định lại	290.000 đồng/hồ sơ
11	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
-	Thẩm định lần đầu	
+	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác (trừ các mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 44 Luật Tài nguyên nước) với lưu lượng từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	420.000 đồng/đề án, báo cáo
+	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,1m ³ /s đến dưới 0,5m ³ /s hoặc để phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW hoặc các mục đích khác (trừ các mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 44 Luật Tài nguyên nước) với lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.260.000 đồng/đề án, báo cáo
+	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,5m ³ /s đến dưới 1m ³ /s hoặc để phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW hoặc các mục đích khác (trừ các mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 44 Luật Tài nguyên nước) với lưu lượng nước từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	3.080.000 đồng/đề án, báo cáo
+	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 1m ³ /s đến dưới 2m ³ /s hoặc để phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW hoặc các mục đích khác (trừ các mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 44 Luật Tài nguyên nước) với lưu lượng nước từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	5.880.000 đồng/đề án, báo cáo



STT	Danh mục phí	Mức thu
-	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% mức thu lần đầu
-	Thẩm định lại	30% mức thu lần đầu
12	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
-	Thẩm định lần đầu	
+	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	630.000 đồng/đề án, báo cáo
+	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.880.000 đồng/đề án, báo cáo
+	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.600.000 đồng/đề án, báo cáo
+	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	8.780.000 đồng/đề án, báo cáo
+	Đối với đề án, báo cáo hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng nước trên 10.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	12.120.000 đồng/đề án, báo cáo
+	Đối với đề án, báo cáo hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng nước từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm	15.250.000 đồng/đề án, báo cáo
-	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% mức thu lần đầu
-	Thẩm định lại	30% mức thu lần đầu
13	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	
-	Tra cứu thông tin đất đai	30.000 đồng/lần
-	Hồ sơ địa chính	
+	Trích lục bản đồ địa chính với từng thửa đất	20.000 đồng/tờ
+	Trích sao sổ địa chính, sổ mục kê đất đai đối với từng thửa đất hoặc từng chủ sử dụng đất	30.000 đồng/tờ
+	Tổng hợp thông tin đất đai	30.000 đồng/tờ
+	Bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng, bản đồ giao đất, các loại bản đồ chuyên đề khác dạng giấy	120.000 đồng/tờ
+	Bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng, bản đồ giao đất, các loại bản đồ chuyên đề khác dạng số	400.000 đồng/mảnh
14	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000 đồng/hồ sơ
15	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc phí đăng ký biện pháp bảo đảm	
-	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	80.000 đồng/hồ sơ
-	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ
-	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ
-	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ
-	Các trường hợp được miễn phí	
+	Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.	
+	Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.	
+	Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.	
+	Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.	
+	Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.	
16	Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản	

STT	Danh mục phí	Mức thu
-	Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò (Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm)	
+	Từ 1 tỷ đồng trở xuống	2.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	4.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	6.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	8.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 100 tỷ đồng	12.000.000 đồng/hồ sơ
-	Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (Theo diện tích khu vực đấu giá)	
+	Từ 0,5 ha trở xuống	2.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	4.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 2 ha đến 5 ha	6.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 5 ha đến 10 ha	8.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 10 ha đến 50 ha	10.000.000 đồng/hồ sơ
+	Từ trên 50 ha	12.000.000 đồng/hồ sơ
17	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	
17.1	Khoáng sản kim loại	
-	Quặng sắt	60.000 đồng/tấn
-	Quặng vàng	270.000 đồng/tấn
-	Quặng đất hiếm	60.000 đồng/tấn
-	Quặng bạc, Quặng thiếc	270.000 đồng/tấn
-	Quặng chì, Quặng kẽm	270.000 đồng/tấn
-	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	60.000 đồng/tấn
-	Quặng cromit	60.000 đồng/tấn
-	Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân	270.000 đồng/tấn
17.2	Khoáng sản không kim loại	
-	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	70.000 đồng/m ³
-	Đá Block	90.000 đồng/m ³
-	Sỏi, cuội, sạn	6.000 đồng/m ³
-	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	5.000 đồng/m ³
-	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônit và các loại khoáng chất khác)	3.000 đồng/tấn
-	Cát vàng	5.000 đồng/m ³
-	Cát trắng	7.000 đồng/m ³
-	Các loại cát khác	4.000 đồng/m ³
-	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	2.000 đồng/m ³
-	Đất sét, đất làm gạch, ngói	2.000 đồng/m ³
-	Các loại đất khác	2.000 đồng/m ³
-	Đô-lômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	30.000 đồng/tấn
-	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	30.000 đồng/tấn
-	Nước khoáng thiên nhiên	3.000 đồng/m ³
-	Than các loại	10.000 đồng/tấn
-	Đá phiến lợp	70.000 đồng/m ³
17.3	Mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng nêu trên.	



STT	Danh mục phí	Mức thu
17.4	Trường hợp khai thác khoáng sản khác với các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại quy định ở trên thì áp dụng mức thu phí tối đa đối với từng loại khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.	
17.5	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật bảo vệ môi trường và Luật ngân sách nhà nước.	
18	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	
18.1	Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	
-	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn	100.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	200.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	400.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	600.000 đồng/xe/lần ra vào
18.2	Xe ô tô chở quặng xuất khẩu	Bằng 5 lần mức phí nêu trên
18.3	Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng (Xuất, nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu)	
-	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn	400.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	1.000.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	2.500.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	4.000.000 đồng/xe/lần ra vào
18.4	Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng (Xuất, nhập khẩu hàng hóa qua các lối mở)	
-	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn	500.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	1.300.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	5.000.000 đồng/xe/lần ra vào
-	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	6.000.000 đồng/xe/lần ra vào

Signature



BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số **48** /2021/NQ-HĐND ngày **10** tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
1	Lệ phí đăng ký cư trú	
-	Đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Lai Châu	
+	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	20.000 đồng/lần đăng ký
+	Tách hộ	20.000 đồng/lần cấp
+	Điều chỉnh thông tin về Cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú (Không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh về địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, bản, cách đánh số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào văn bản thay đổi địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, bản, cách đánh số nhà của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú)	8.000 đồng/lần điều chỉnh
+	Gia hạn tạm trú	4.000 đồng/lần cấp
-	Đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác	
+	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000 đồng/lần đăng ký
+	Tách hộ	10.000 đồng/lần cấp
+	Điều chỉnh thông tin về Cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú (Không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh về địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, bản, cách đánh số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào văn bản thay đổi địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, bản, cách đánh số nhà của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú)	4.000 đồng/lần điều chỉnh
+	Gia hạn tạm trú	2.000 đồng/lần cấp
-	Đối tượng miễn lệ phí: Người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo; người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên; công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.	
2	Lệ phí hộ tịch	
2.1	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã	
-	Khai sinh	
+	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	5.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký lại khai sinh	5.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	5.000 đồng/trường hợp
-	Khai tử	
+	Đăng ký khai tử không đúng hạn	5.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký lại khai tử	5.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký lại kết hôn	20.000 đồng/trường hợp
-	Nhận cha, mẹ, con	10.000 đồng/trường hợp
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	10.000 đồng/trường hợp
-	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	10.000 đồng/trường hợp
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000 đồng/trường hợp
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	5.000 đồng/trường hợp
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp
-	Đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
2.2	Đăng ký tại UBND cấp huyện	
-	Khai sinh	
+	Đăng ký khai sinh đúng hạn	70.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	70.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký lại khai sinh	70.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	70.000 đồng/trường hợp
-	Khai tử	
+	Đăng ký khai tử đúng hạn	70.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký khai tử không đúng hạn	70.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký lại khai tử	70.000 đồng/trường hợp
-	Kết hôn	
+	Đăng ký kết hôn mới	1.000.000 đồng/trường hợp
+	Đăng ký lại kết hôn	1.000.000 đồng/trường hợp
-	Giám hộ	70.000 đồng/trường hợp
-	Chấm dứt giám hộ	70.000 đồng/trường hợp
-	Nhận cha, mẹ, con	1.000.000 đồng/trường hợp
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	20.000 đồng/trường hợp
-	Xác định lại dân tộc	20.000 đồng/trường hợp
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	70.000 đồng/trường hợp
2.3	Đối tượng miễn	
-	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	
-	Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
-	Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới	
3	Lệ phí cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Lai Châu	
	Cấp mới giấy phép lao động	400.000 đồng/giấy phép
	Cấp lại giấy phép lao động	300.000 đồng/giấy phép
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	
4.1	Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Lai Châu	
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
+	Cấp mới	100.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần, giấy
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
+	Cấp mới	25.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000 đồng/lần, giấy
-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000 đồng/lần
-	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000 đồng/lần
4.2	Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
+	Cấp mới	50.000 đồng/giấy

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	25.000 đồng/lần, giấy
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
+	Cấp mới	12.000 đồng/giấy
+	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	10.000 đồng/lần, giấy
-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	14.000 đồng/lần
-	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	7.000 đồng/lần
4.3	Mức thu áp dụng đối với tổ chức	
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	500.000 đồng/giấy
-	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	100.000 đồng/giấy
-	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần, giấy
-	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000 đồng/lần
-	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000 đồng/lần
5	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
-	Cấp mới	
+	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải cấp phép)	75.000 đồng/giấy phép
+	Công trình khác	150.000 đồng/giấy phép
-	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép xây dựng	15.000 đồng/giấy phép
6	Lệ phí đăng ký kinh doanh	
-	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) do cấp tỉnh cấp	150.000 đồng/lần cấp
-	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) do cấp huyện cấp	100.000 đồng/lần cấp
-	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	20.000 đồng/lần cấp
-	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000 đồng/lần cấp

Đinh Ngọc